

Số: /BC-SKHCN

Đồng Nai, ngày tháng 11 năm 2025

BÁO CÁO

Công tác cải cách hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính năm 2025

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC

1. Chỉ đạo, điều hành CCHC, kiểm soát TTHC

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh về công tác CCHC, Sở Khoa học và Công nghệ đã ban hành và tổ chức triển khai thực hiện tốt và hoàn thành các nhiệm vụ đặt ra tại các kế hoạch liên quan đến công tác CCHC, kiểm soát TTHC năm 2025, cụ thể: Kế hoạch CCHC năm 2025 (số 03/KH-SKHCN ngày 22/7/2025); Kế hoạch triển khai Chiến dịch 30 ngày "Nâng cao tỷ lệ số hóa hồ sơ, dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến tại Sở Khoa học và Công nghệ" (số 09/KH-SKHCN ngày 31/7/2025); Kế hoạch tự kiểm tra CCHC kiểm soát TTHC năm 2025 (Kế hoạch số 14/KH-SKHCN ngày 05/8/2025); Kế hoạch kiểm soát TTHC năm 2025 (Kế hoạch số 16/KH-SKHCN ngày 06/8/2025).

Niềm yết công khai đầy đủ, rõ ràng việc tiếp nhận, xử lý, trả lời các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính, TTHC.

Theo kế hoạch CCHC năm 2025, Sở đã được UBND tỉnh giao 32 nhiệm vụ, hoạt động. Hiện đã phối hợp thực hiện hoàn thành 32/32 nhiệm vụ đề ra.

Bên cạnh đó, các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh về CCHC, kiểm soát TTHC đều được Giám đốc Sở chỉ đạo, triển khai, quán triệt đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức thuộc Sở biết và triển khai thực hiện để đạt kết quả tốt.

Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo định kỳ công tác CCHC, kiểm soát TTHC định kỳ quý I, 6, 9 tháng đầy đủ số lượng và đúng thời gian theo quy định.

Hàng tháng tổ chức hoạt động kiểm tra việc tiếp nhận và giải quyết hồ sơ trực tuyến của phòng Báo chí Truyền thông trên Hệ thống giải quyết TTHC, nhằm quán triệt, chấn chỉnh trường hợp giải quyết TTHC chậm trễ cho tổ chức và doanh nghiệp trong các cuộc họp giao ban tháng và cuộc họp giao ban chuyên đề.

2. Về thanh tra, kiểm tra CCHC, kiểm soát TTHC

Sở đã ban hành và triển khai thực hiện Kế hoạch số 14/KH-SKHCN ngày 05/8/2025 tự kiểm tra cải cách hành chính, kiểm soát TTHC năm 2025; Quyết định số 128/QĐ-SKHCN ngày 24/9/2025 về việc thành lập Đoàn kiểm tra công tác cải cách hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính.

Cụ thể Sở đã tiến hành kiểm tra đối với các phòng, đơn vị thuộc Sở vào đầu

tháng 10/2024, qua kiểm tra nhận thấy các phòng, đơn vị đều thực hiện tốt nhiệm vụ về cải cách hành chính, kiểm soát TTHC đúng theo tiến độ kế hoạch đề ra; công tác tiếp nhận và giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính cho tổ chức và doanh nghiệp đúng, trước hạn, không có hồ sơ TTHC nào trễ hạn.

3. Về công tác thông tin, tuyên truyền CCHC

Thực hiện tuyên truyền tin bài về CCHC, đăng lên Cổng thông tin điện tử Sở Khoa học và Công nghệ, Tập san Khoa học và Công nghệ. Qua công tác tuyên truyền đã đáp ứng kịp thời việc nắm bắt, tìm hiểu thông tin của CCVC và mọi tầng lớp nhân dân, doanh nghiệp về công tác CCHC, nhất là TTHC.

Tiếp tục tuyên truyền về cải cách TTHC (hướng dẫn cách nộp hồ sơ trực tuyến cho tổ chức, doanh nghiệp và người dân).

Nội dung tuyên truyền đăng tại trang thông tin điện tử của Sở tại địa chỉ <https://skhcn.dongnai.gov.vn/vi/news/cai-cach-hanh-chinh/>.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC

1. Cải cách thể chế

a) Tham mưu ban hành, rà soát và tổ chức thực hiện văn bản pháp luật

Xây dựng, tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch thực hiện công tác xây dựng, kiểm tra, xử lý, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật lĩnh vực khoa học và công nghệ, cụ thể:

- Sở đã rà soát và tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 08/7/2025 áp dụng văn bản QPPL của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai và Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể: 02 văn bản QPPL tiếp tục áp dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; 05 văn bản QPPL được lựa chọn áp dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; bãi bỏ 05 văn bản QPPL do Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành.

- Rà soát và tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 áp dụng văn bản QPPL của UBND tỉnh Đồng Nai và UBND tỉnh Bình Phước thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai: 15 văn bản QPPL tiếp tục áp dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (03/15 văn bản QPPL của tỉnh Bình Phước); 05 văn bản QPPL được lựa chọn áp dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Nhìn chung công tác rà soát tham mưu ban hành văn bản QPPL được thực hiện kịp thời, phù hợp với VBQPPL của cấp trên.

b) Công tác kiểm tra, rà soát văn bản QPPL

Tổ chức triển khai Kế hoạch thực hiện công tác xây dựng, kiểm tra, xử lý, rà soát và hệ thống hóa văn bản QPPL lĩnh vực khoa học và công nghệ năm 2025, cụ thể: đã rà soát, đề xuất Sở Tư pháp tổng hợp đề nghị UBND tỉnh bãi bỏ 12 văn bản

QPPL không còn phù hợp với tình hình thực tế sau sáp nhập (04/12 văn bản QPPL của tỉnh Bình Phước ban hành) tại văn bản số 1765/SKHCN-TTr ngày 26/6/2025.

Nhìn chung công tác kiểm tra, rà soát văn bản QPPL được thực hiện đầy đủ, kịp thời, phù hợp quy định.

c) Công tác tổ chức theo dõi thi hành pháp luật

Tăng cường phổ biến, quán triệt các văn bản quy phạm pháp luật quy định về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên phần mềm quản lý văn bản tới toàn thể CBCC, VC biết, thực hiện.

2. Cải cách thủ tục hành chính

- *Thực hiện rà soát, đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC*: Sở đã rà soát, đề xuất cắt giảm, đơn giản hoá TTHC năm 2025 đối với 24 TTHC đạt tỷ lệ 12,44%, vượt 2,44% so với kế hoạch đề ra, đã được UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1300/QĐ-UBND ngày 15/9/2025 thông qua phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đồng Nai năm 2025.

- *Tổng hợp, cập nhật số lượng TTHC*: Tham mưu cập nhật, công bố công khai đầy đủ các TTHC theo quy định, hiện Sở Khoa học và Công nghệ có 184 TTHC cấp tỉnh thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở, trong đó có 75/184 thủ tục toàn trình và 109/184 thủ tục một phần. 184/184 thủ tục được Sở thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi tỉnh Đồng Nai (Quyết định số 540/QĐ-UBND ngày 28/7/2025).

- *Tình hình thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông TTHC*: 100% hồ sơ TTHC của Sở được nộp trực tuyến, do đó Sở được UBND tỉnh chấp thuận không bố trí nhân sự tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh.

- *Kết quả thực hiện số hoá hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC*: Trong kỳ, từ ngày 01/7/2025 đến ngày 05/11/2025 (do trên phần mềm một cửa cho cho truy xuất dữ liệu từ 01/7), đơn vị đã tiếp nhận và thực hiện số hoá hồ sơ, giấy tờ, kết quả 1.294/1.294 hồ sơ của cá nhân, doanh nghiệp, đạt tỷ lệ 100%.

- *Kết quả tiếp nhận và giải quyết hồ sơ TTHC*: Trong kỳ, từ ngày 01/7/2025 đến ngày 05/11/2025, đơn vị đã tiếp nhận và giải quyết trước hạn 1.294/1.294 hồ sơ của cá nhân, doanh nghiệp, đạt tỷ lệ 100%, không có hồ sơ nào giải quyết trễ hạn.

- *Kết quả thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết TTHC*: Căn cứ kết quả đánh giá chất lượng giải quyết TTHC trên Cổng dịch vụ công quốc gia, năm 2025 Sở Khoa học và Công nghệ đạt 92,88 điểm xếp 06/13 khối sở ngành tỉnh.

- Trong kỳ báo cáo, Sở không nhận được phản ánh, kiến nghị nào của người dân, doanh nghiệp về giải quyết TTHC từ Tổng đài Dịch vụ công 1022 chuyển đến.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

- Rà soát vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức:

Thực hiện Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 01/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về thành lập các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh Đồng Nai sau sáp nhập đơn vị hành chính tỉnh Đồng Nai và tỉnh Bình Phước, Sở Khoa học và Công nghệ đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đồng Nai.

- Kết quả sắp xếp tổ chức: Hiện có 06 phòng và 01 đơn vị sự nghiệp trực thuộc.

- Công tác quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức: Sở Khoa học và Công nghệ được thực hiện đúng theo quy định, theo chỉ tiêu biên chế được giao. Việc sắp xếp, cơ cấu lại tổ chức bộ máy, biên chế đã góp phần tạo sự chuyển biến tích cực trong đội ngũ CCVC, người lao động cả về trách nhiệm, ý thức trong thực thi công vụ, bố trí phù hợp với chức năng nhiệm vụ, vị trí việc làm, bảo đảm theo biên chế được giao.

- Về thực hiện phân cấp quản lý: Trên cơ sở Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ kể từ ngày 01/7/2025, theo đó Bộ Khoa học và Công nghệ đã phân cấp cho địa phương thực hiện giải quyết 125 thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực Viễn thông; Tần số vô tuyến điện; Sở hữu trí tuệ; Năng lượng nguyên tử; Tiêu chuẩn đo lường chất lượng; Khoa học và Công nghệ.

4. Cải cách chế độ công vụ

- Về xây dựng vị đề án trí việc làm: Hiện Sở đang xây dựng dự thảo đề án vị trí việc làm sau sáp nhập.

- Kết quả thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức (thi tuyển, xét tuyển): Không có.

- Kết quả thực hiện bổ nhiệm, đề bạt công chức, viên chức: Thực hiện bổ nhiệm sau sáp nhập giữa hai Sở Khoa học và Công nghệ Đồng Nai và Sở Khoa học và Công nghệ Bình Phước từ ngày 01/7/2025 là 18 lãnh đạo cấp phòng, không thực hiện bổ nhiệm mới.

- Kết quả thực hiện thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo tại các cơ quan, đơn vị: Không có.

- Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính: Ban Giám đốc Sở đã quan tâm chỉ đạo, tổ chức triển khai đến toàn thể CBCC, người lao động quy chế làm việc tại đơn vị. CBCC, người lao động thuộc Sở đã nghiêm chỉnh chấp hành tốt nội quy, quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; thực hiện các quy định về nghĩa vụ, đạo đức, văn hóa giao tiếp, quy tắc ứng xử, nguyên tắc

trong hoạt động công vụ và những việc không được làm theo quy định của pháp luật. Sở duy trì họp giao ban hàng tháng để rà soát các nhiệm vụ của trong tháng và triển khai chỉ đạo kế hoạch công tác tháng tiếp theo. Trong kỳ báo cáo không có trường hợp vi phạm để xử lý kỷ luật.

- *Kết quả thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức*: Sở tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tại năm 2025, chất lượng chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức của Sở Khoa học và Công nghệ hiện nay với số lượng, tỷ lệ đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn ngạch, chức danh, vị trí việc làm: Công chức Sở hiện nay có trình độ đào tạo sau đại học chiếm đa số, nhìn chung đều đáp ứng nhu cầu về tiêu chuẩn ngạch, chức danh, vị trí việc làm của Sở.

5. Cải cách tài chính công

- *Kết quả thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách, quản lý tài sản công tại đơn vị*:

+ Thực hiện Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Đồng Nai Sở Khoa học và Công nghệ tiến hành xây dựng và ban hành Quy định quy chế chi tiêu nội bộ (Quyết định số 103/QĐ-SoKHCN ngày 01/4/2025); Tiếp tục thực hiện quy chế quản lý tài sản công theo quy định (Quyết định số 147/QĐ-SoKHCN ngày 25/4/2025 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng tài sản công).

+ Thực hiện điều chỉnh dự toán Ngân sách nhà nước năm 2025.

- *Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (kết quả thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và các văn bản có liên quan)*: Thực hiện nghiêm Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 13/5/2025 về việc giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ giai đoạn 2025-2030.

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

- 100% công chức, viên chức cơ quan sử dụng phần mềm QLVB để quản lý, điều hành và xử lý công việc. 100% văn bản đi/đến đều được thực hiện điện tử.

- Ứng dụng chữ ký số, chứng thư số để xác thực văn bản điện tử trên phần mềm quản lý văn bản điều hành công việc và phần mềm một cửa điện tử để giải quyết hồ sơ hành chính cho người dân, doanh nghiệp đạt tỷ lệ 100%.

- Thực hiện ứng dụng CNTT trong giải quyết TTHC trực tuyến đạt 100%, tất cả các hồ sơ được giải quyết đúng và trước hạn thực hiện đúng mục tiêu kế hoạch đề ra.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Mặt tích cực

Được sự quan tâm chỉ đạo, lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng, chính quyền, sự tham

gia tích cực các phòng ban chuyên môn và toàn thể công chức, viên chức là yếu tố quan trọng đưa công tác CCHC ngày càng phát triển mạnh theo hướng tinh giảm các TTHC, qua đó đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chính trị của đơn vị. Bám sát nhiệm vụ chính trị, xác định nhiệm vụ trọng tâm, có phương pháp thực hiện trong từng công việc cụ thể, tham gia giải quyết dứt điểm những vấn đề liên quan đến quyền, lợi ích của người dân và doanh nghiệp.

Việc ứng dụng CNTT trong công tác chỉ đạo điều hành, tiếp nhận, giải quyết TTHC cho người dân và doanh nghiệp được quan tâm thực hiện và đạt kết quả cao, tiếp tục đẩy mạnh việc trao đổi văn bản điện tử đạt 100%.

2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân: Không có

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CCHC TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Tiếp tục tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu trong việc tổ chức, triển khai công tác cải CCHC, kiểm soát TTHC; thường xuyên chỉ đạo rà soát, giải quyết các khó khăn vướng mắc trong thực hiện nhiệm vụ liên quan.

2. Tiếp tục tăng cường các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động quản lý, giải quyết TTHC tại đơn vị, đặc biệt là trong xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số.

3. Tiếp tục rà soát, đơn giản hoá TTHC; kiểm tra công tác CCHC, kiểm soát TTHC trong nội bộ cơ quan để kịp thời đôn đốc, nhắc nhở các đơn vị thực hiện chưa đúng, chưa tích cực nhiệm vụ cải cách hành chính theo kế hoạch của UBND tỉnh.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT: Không có.

Trên đây là báo cáo công tác CCHC, kiểm soát TTHC năm 2025 của Sở Khoa học và Công nghệ./.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
- Ban Giám đốc;
- Lưu: VT, VP.

GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Trinh

Biểu mẫu 1
Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	10	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	100	
2.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	30	30 nhiệm vụ/hoạt động thực hiện thường xuyên được UBND tỉnh giao.
2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	30	
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1	Số đơn vị kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	5	Tháng 10/2025 tiến hành kiểm tra theo kế hoạch
3.2	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
3.3	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	0	
3.3.1	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
3.3.2	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
4.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
4.1	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		
4.1.1	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
4.1.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
4.1.3	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ		
5.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0		
5.1	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
5.2	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
		Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
6.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	0	

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL¹ do đơn vị tham mưu ban hành/ UBND cấp huyện ban hành	Văn bản	0	
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	44	2 Sở sau sáp nhập
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	100	
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3.	Rà soát VBQPPL			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền	Văn bản	44	2 Sở sau sáp nhập
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	100	
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	12	Đã tham mưu đề xuất Sở Tư pháp bãi bỏ 12 văn bản QPPL 2 Sở sau sáp nhập (số 1765/SKHCN-TTr ngày 26/6/2025)
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	

¹ Văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu mẫu 3
Cải cách TTHC

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê TTHC (Các sở, ban ngành)			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	24	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	133	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	17	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	184	
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	0	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	0	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	184	
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100	
3.1.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1.294</i>	
3.1.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1.294</i>	
3.2.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	0	
3.2.1.	<i>Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)</i>	<i>PAKN</i>	<i>0</i>	
3.2.2.	<i>Số PAKN đã giải quyết xong</i>	<i>PAKN</i>	<i>0</i>	

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Đã ban hành quy định về tổ chức bộ máy sau sắp xếp, kiện toàn	Đã ban hành = 1 Chưa ban hành = 0	1	
1.2.	Đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	Đã hoàn thành = 1 Chưa hoàn thành = 0	1	
1.3.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) thuộc đơn vị, địa phương	Cơ quan, đơn vị	1	
1.3.1.	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	1	
1.3.2.	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị		
1.3.3.	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	50	
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người		
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	62	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	07	Hợp đồng ND 111/2022: 07
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	17	17 nghỉ hưởng chế độ ND 178 ảnh hưởng do sắp xếp hai đợt 1/3 và 1/7/2025.
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	100	
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	0	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	105	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	100	

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Đơn vị, địa phương đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Đã phê duyệt = 1 Chưa phê duyệt = 0	1	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	1	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	0	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
3.	Số lượng CCVC bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).			
3.1.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
3.2.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
3.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	
4.	Thực hiện Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng			
4.1.	Số công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng các lớp cao cấp, trung cấp chính trị	Người	0	
4.2.	Số công chức, viên chức được đào tạo bồi dưỡng các lớp nghiệp vụ, tập huấn từ 05 ngày trở lên	Người	0	
5.	Số liệu về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chức, viên chức lãnh đạo quản lý			
5.1.	Số lượng lãnh đạo quản lý cấp phòng được bổ nhiệm mới	Người	18	Bổ nhiệm sau sáp nhập hai Sở từ ngày 01/7/2025

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.2.	Số lượng lãnh đạo quản lý cấp phòng được bổ nhiệm lại	Người	0	
5.3.	Số lượng bổ nhiệm thông qua thi tuyển	Người	0	

Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công (đối với UBND cấp huyện)	%		
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	0	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	0	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập thuộc đơn vị, địa phương	Đơn vị	1	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	0	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	1	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.1.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	

Biểu mẫu 7**Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số**

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Kết nối vận hành Hệ thống hợp trực tuyến với cấp tỉnh	Chưa có = 0 Đã kết nối = 1	1	
2.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia (nếu có)	%	100	
3.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử		3.174	Vb đi
	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của đơn vị, địa phương (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%	100	
4.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến một phần	%	100	
	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến một phần	Thủ tục	109	
	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến một phần	Thủ tục	109	
	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến một phần có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	25	
4.2	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến toàn trình	%	100	
	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến toàn trình	Thủ tục	75	
	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến toàn trình	Thủ tục	75	
	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	20	
4.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến một phần và toàn trình đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	100	
	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến một phần và toàn trình	Thủ tục	184	
	Số TTHC cung cấp trực tuyến một phần và toàn trình đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	184	
4.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến một phần và toàn trình (Chỉ thống kê đối với các TTHC một phần và toàn trình có phát sinh hồ sơ)	%	100	
	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	1.294	
	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	1.294	
4.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	100	
	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí...)	Thủ tục	44	
	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục	44	